

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 5

MÔN: TIẾNG ANH 7 FRIENDS PLUS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. D	11. A	16. limited	21. B	26. A	36. No
2. D	7. C	12. A	17. lossless	22. A	27. B	37. Yes
3. B	8. B	13. C	18. confident	23. C	28. C	38. Yes
4. D	9. A	14. B	19. invention	24. D	29. B	39. Yes
5. A	10. D	15. B	20. artist	25. B	30. B	40. No

31. Will you go out if it is sunny on Sunday?
 32. Will you be happy if you get a good school report from your parents?
 33. You mustn't make a fire.
 34. We should not camp near the river.
 35. We should not use mobile phones in class.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Phát âm “o”**Giải thích:**

- A. hobby /'hɒb.i/
 B. fox /fɒks/
 C. video /'vi:d.i.əʊ/
 D. concert /'kɒn.sət/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /əʊ/, các phương án còn lại phát âm /ɒ/.

Chọn C

2. D

Kiến thức: Phát âm “i”**Giải thích:**

- A. knife /naɪf/
 B. kind /kaɪnd/
 C. find /faɪnd/
 D. kit /kɪt/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ɪ/, các phương án còn lại phát âm /aɪ/.

Chọn D

3. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. busy /'bɪz.i/
- B. along /ə'ləŋ/
- C. singer /'sɪŋ.ər/
- D. problem /'prɒb.ləm/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

4. D

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. passenger /'pæs.ən.dʒər/
- B. suitable /'su:.tə.bəl/
- C. scientist /'saɪə.n.tɪst/
- D. explorer /ɪk'splɔ:.rər/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

5. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. self-driving car (n): xe tự lái
- B. tunnel bus (n): xe bus trên cao
- C. jetpack (n): bộ phản lực
- D. amphibious bus (n): xe bus lội nước

A **self-driving car** can give you more time to work and relax.

(Một chiếc xe tự lái có thể giúp bạn có nhiều thời gian hơn để làm việc và thư giãn.)

Chọn A

6. D

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Sau động từ khiếm khuyết “must” (*phải*) cần một động từ ở dạng nguyên thể.

try (v): cố gắng

He must **try** his best.

(Anh ấy *phải cố gắng hết sức.*)

Chọn D

7. C

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

A. lots of = a lot of + danh từ số nhiều và danh từ không đếm được: *nhiều*

C. some + danh từ số nhiều và danh từ không đếm được: *một vài* => dùng trong câu khẳng định

D. any + danh từ số nhiều và danh từ không đếm được: *bất kì* => dùng trong câu phủ định và câu hỏi

Cấu trúc lời mời sẽ dùng “some”

Would you like **some** tea?

(*Bạn có muốn uống trà không?*)

Chọn C

8. C

Kiến thức: Từ để hỏi

Giải thích:

A. How many + danh từ số nhiều: bao nhiêu

B. How much + danh từ không đếm được: bao nhiêu

C. How long: bao lâu

D. How often: mức độ thường xuyên như thế nào

How much is the fee?

(*Lệ phí là bao nhiêu?*)

Chọn C

9. A

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

Thì tương lai đơn diễn tả một suy luận, dự đoán không chắc chắn về một hành động trong tương lai.

Cấu trúc thì tương lai đơn ở dạng khẳng định: S + will + Vo (nguyên thể)

I imagine there **will** be a lot of people at the party.

(*Tôi tưởng tượng sẽ có rất nhiều người tại bữa tiệc.*)

Chọn A

10. D

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

Thì tương lai đơn diễn tả một suy luận, dự đoán không chắc chắn về một hành động trong tương lai.

Cấu trúc thì tương lai đơn ở dạng phủ định: S + won't + Vo (nguyên thể)

Our prediction is that this singer **won't** be famous.

(*Dự đoán của chúng tôi là ca sĩ này sẽ không nổi tiếng.*)

Chọn D

11. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. reality (n): sự thật
- B. dream (n): giấc mơ
- C. hit (n): sự thành công
- D. voice (n): giọng

Mike thinks he'll be famous soon. He needs to wake up and look at the **reality**.

(Mike nghĩ rằng anh ấy sẽ sớm nổi tiếng. Anh ấy cần phải thức tỉnh và nhìn vào thực tế.)

Chọn A

12. A

Kiến thức: So sánh bằng

Giải thích:

Cấu trúc so sánh bằng với trạng từ: S1 + V + as + trạng từ + as + S2.

good (adj): tốt => well (adv): tốt

Anna doesn't play baseball **as well as** her sister.

(Anna không chơi bóng chày giỏi như em gái cô ấy.)

Chọn A

13. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. 5
- B. 10
- C. 100
- D. 1000

A century has **100** years.

(Một thế kỷ có 100 năm.)

Chọn C

14. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. build (v): xây
- B. stand (v): đứng
- C. find (v): tìm
- D. climb (v): trèo

stand still: đứng im không nhúc nhích

If you see a big bear, try to **stand** still.

(Nếu bạn nhìn thấy một con gấu lớn, hãy cố gắng đứng yên.)

Chọn B

15. B

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. must: phải

B. should: nên

C. mustn't: không được

D. shouldn't: không nên

The exam are finished now. You **should** relax.

(Kỳ thi đã kết thúc bây giờ. Bạn nên thư giãn.)

Chọn B

16. limited

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ tobe “are” cần một tính từ.

limit (v): giới hạn => limited (adj): bị giới hạn

We use fossil fuels in our daily life, but they are **limited** and cause pollution.

(Chúng ta sử dụng nhiên liệu hóa thạch trong cuộc sống hàng ngày, nhưng chúng bị hạn chế và gây ô nhiễm.)

Đáp án: limited

17. lossless

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

“and” (và) dùng để nối hai từ cùng loại.

Sau “and” là một tính từ “environmentally friendly” (thân thiện với môi trường) nên vị trí trống cũng cần một tính từ.

loss (n): sự mất mát => lossless (adj): không mất mát

A lot of scientists are working hard to look for some **lossless** and environmentally friendly sources of energy.

(Rất nhiều nhà khoa học đang nỗ lực tìm kiếm một số nguồn năng lượng không mất mát và thân thiện với môi trường.)

Đáp án: lossless

18. confident

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “people” (*người*) cần một tính từ.

confidence (n): sự tự tin => confident (adj): tự tin

Confident people feel positive about their skills.

(*Những người tự tin cảm thấy tích cực về kỹ năng của họ.*)

Đáp án: confident

19. invention

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “the” cần một danh từ.

invent (v): phát minh => invention (n): sự phát minh

The **invention** of the piano and violin changed the sounds of classical music.

(*Việc phát minh ra piano và violon đã thay đổi âm thanh của âm nhạc cổ điển.*)

Đáp án: invention

20. artist

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “famous” (*nổi tiếng*) cần một danh từ.

art (n): nghệ thuật => artist (n): nghệ sĩ

That famous **artist** could paint well at an early age.

(*Nghệ sĩ nổi tiếng đó có thể vẽ tốt từ khi còn nhỏ.*)

Đáp án: artist

21. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. singers (n): ca sĩ

B. composers (n): người sáng tác

C. writers (n): nhà văn

D. musicians (n): nhạc sĩ

Luu Huu Phuoc (1921-1989) is one of the great **composers** in Viet Nam.

(*Lưu Hữu Phước (1921-1989) là một trong những người sáng tác nhạc vĩ đại của Việt Nam.*)

Chọn B

22. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. for: cho

B. by: bởi

C. with: với

D. about: về

Cụm từ “famous FOR” (*nổi tiếng về*)

He was famous **for** composing many lively patriotic wartime songs, children’s songs and occasional opera,

(*Ông nổi tiếng là người sáng tác nhiều ca khúc yêu nước sôi động thời chiến, ca khúc thiếu nhi và thỉnh thoảng là tuồng chèo.*)

Chọn A

23. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. jobs(n): công việc

B. careers (n): sự nghiệp

C. works (n): tác phẩm

D. tasks (n): nhiệm vụ

Some of his famous **works** are Bach Dang Giang, Tieng Goi Thanh nien, Giai phong mien Nam,...

(*Một số tác phẩm nổi tiếng của ông là Bạch Đằng Giang, Tiếng Gọi Thanh Niên, Giải Phóng Miền Nam,...*)

Chọn C

24. D

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

A. dead (adj): chết

B. die (v): chết

C. dying (V-ing)

D. death (n): cái chết

Sau tính từ sở hữu “his” (*của anh ấy*) cần một danh từ.

After his **death** in 1989, he was awarded Ho Chi Minh Prize.

(*Sau khi qua đời năm 1989, ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh.*)

Chọn D

25. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. give up: từ bỏ

B. sum up: tóm lại

C. turn up: xuất hiện

D. set up: thành lập

To **sum up**, Luu Huu Phuoc was one of the most prominent cultural figures during national liberations movements.

(Tóm lại, Luu Hữu Phước là một trong những nhân vật văn hóa tiêu biểu trong phong trào giải phóng dân tộc.)

Chọn B

Bài đọc hoàn chỉnh:

Luu Huu Phuoc (1921-1989) is one of the great (21) **composers** in Viet Nam. He was born in Hau Giang, Can Tho. He was famous (22) **for** composing many lively patriotic wartime songs, children's songs and occasional opera, which express the country's fight against French and America. Some of his famous (23) **works** are Bach Dang Giang, Tieng Goi Thanh nien, Giai phong mien Nam,... Luu Huu Phuoc was a member of National Assembly, Chairman of the committee of Culture and Education. After his (24) **death** in 1989, he was awarded Ho Chi Minh Prize. To (25) **sum up**, Luu Huu Phuoc was one of the most prominent cultural figures during national liberations movements. On June 26, 1989, he passed away in Ho Chi Minh city.

Tạm dịch:

Lưu Hữu Phước (1921-1989) là một trong (21) nhà soạn nhạc vĩ đại của Việt Nam. Anh sinh ra tại Hậu Giang, Cần Thơ. Ông nổi tiếng (22) vì đã sáng tác nhiều ca khúc yêu nước sôi nổi thời chiến, ca khúc thiếu nhi và thính thoảng là tuồng nói về cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ của nhân dân ta. Một số (23) tác phẩm nổi tiếng của ông là Bạch Đằng Giang, Tiếng nói Thanh niên, Giải phóng miền Nam,... Lưu Hữu Phước từng là Đại biểu Quốc hội, Chủ nhiệm Ủy ban Văn hóa Giáo dục. Sau khi (24) qua đời năm 1989, ông được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh. (25) Tóm lại, Lưu Hữu Phước là một trong những nhân vật văn hóa tiêu biểu nhất trong các phong trào giải phóng dân tộc. Ngày 26 tháng 6 năm 1989, ông qua đời tại Thành phố Hồ Chí Minh.

26. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Làm thế nào một chiếc ô tô bay có thể chạy?

- A. Nó chạy bằng năng lượng mặt trời.
- B. Nó chạy bằng xăng.
- C. Nó chạy bằng năng lượng gió.

Thông tin: It is economical because it **runs on solar energy**.

(Đó là tiết kiệm vì nó chạy bằng năng lượng mặt trời.)

Chọn A

27. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Bộ phận lực có bao nhiêu quạt?

A. Một.

B. Hai.

C. Ba.

Thông tin: This jetpack uses an engine with **two fans** to lift you off the ground.

(Bộ phận lực này sử dụng động cơ có hai quạt để nâng bạn lên khỏi mặt đất.)

Chọn B

28. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ai có thể thích mô tô bay?

A. Học sinh.

B. Giáo viên.

C. Cảnh sát.

Thông tin: Maybe **policemen** want to have it as soon as possible because it is fast and it can avoid traffic jams.

(Có lẽ công an muốn có càng sớm càng tốt vì vừa nhanh vừa tránh được kẹt xe.)

Chọn C

29. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Xe buýt lội nước là gì?

A. Nó có thể bay.

B. Nó có thể chạy trên cạn và dưới nước.

C. Nó không cần bất kỳ động cơ nào.

Thông tin: This amphibious bus can **run on water and land**.

(Xe buýt lội nước này có thể chạy trên mặt nước và trên bộ.)

Chọn B

30. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Xe buýt trên cao thì _____.

A. nhỏ

B. rộng rãi

C. chậm

Thông tin: This bus is **spacious** enough to carry many passengers and it travels quickly during rush hours.

(Xe buýt này đủ rộng rãi để chở nhiều hành khách và di chuyển nhanh trong giờ cao điểm.)

Chọn B

31.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Cấu trúc câu điều kiện loại 1 ở dạng câu hỏi: Will + S + + Vo (nguyên thể) + If + S + V(s/es)?

Đáp án: **Will you go out if it is sunny on Sunday?**

(Bạn sẽ đi ra ngoài nếu trời nắng vào ngày chủ nhật chứ?)

32.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Cấu trúc câu điều kiện loại 1 ở dạng câu hỏi: Will + S + + Vo (nguyên thể) + If + S + V(s/es)?

Đáp án: **Will you be happy if you get a good school report from your parents?**

(Bạn sẽ hạnh phúc nếu bạn nhận được một báo cáo học tập tốt từ cha mẹ của bạn chứ?)

33.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu “mustn’t”

Giải thích:

- Cấu trúc viết câu với động từ khiếm khuyết “must” (*phải*) dạng phủ định: S + mustn’t + Vo (nguyên thể)

“make a fire”: đốt lửa

Đáp án: **You mustn't make a fire.**

(Bạn không được đốt lửa.)

34.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu “should”

Giải thích:

- Cấu trúc viết câu với động từ khiếm khuyết “should” (*nên*) dạng phủ định: S + should + not + Vo (nguyên thể)

“camp”: cắm trại

Đáp án: **We should not camp near the river.**

(Chúng ta không nên cắm trại gần sông.)

35.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu “should”

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với động từ khiếm khuyết “should” (*nên*) dạng phủ định: S + should + not + Vo (nguyên thể)

Đáp án: **We should not use mobile phones in class.**

(Chúng ta không nên sử dụng điện thoại di động trong lớp.)

36. No

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Dialogue 1: No

Thông tin: Well, it was okay at first, but now, after two years, **I don't like it.**

(*Chà, lúc đầu thì không sao, nhưng bây giờ, sau hai năm, tôi không thích nó.*)

Chọn No

37. Yes

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Dialogue 2: Yes

Thông tin: I guess you have the perfect job! - Yeah, **I like it a lot.**

(*Tôi đoán bạn có một công việc hoàn hảo! - Ừ, tôi thích lắm.*)

Chọn Yes

38. Yes

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Dialogue 3: Yes

Thông tin: A: How's your new job going, Anna? - B: Good, thanks. **I really like it.**

(*A: Công việc mới của bạn thế nào rồi, Anna? - B: Tốt, cảm ơn. Tôi thực sự thích nó.*)

Chọn Yes

39. Yes

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Dialogue 4: Yes

Thông tin: A: Do you enjoy being a salesperson, Rachel? - B: Yes, **I do like it.** I get to meet so many people.

(*A: Bạn có thích làm nhân viên bán hàng không, Rachel? - B: Vâng, tôi thích nó. Tôi được gặp rất nhiều người.*)

Chọn Yes

40. No

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Dialogue 5: No

Thông tin: A: Wow. You must really enjoy it. - B: Oh no, **I don't enjoy it at all.**

(*A: Chà. Bạn phải thực sự tận hưởng nó. - B: Ô không, tôi không thích nó chút nào*)

Chọn No

Bài nghe:

1.

A: So how do you like your job, Chris?

B: Well, it was okay at first, but now, after two years. I don't like it.

A: Oh, why is that?

B: It's boring. I do the same thing every day. I'm really sick of it.

A: So why don't you change jobs?

B: I'm well-paid. I like the money!

A: Oh, I see. But you should leave if you're not happy.

B: Yeah, maybe I should.

2.

A: Do you like teaching children, Alexa?

B: Oh, yes! I love working with kids. They're so much fun.

A: Well, I guess you have the perfect job!

B: Yeah, I like it a lot. There's just one thing I don't like.

A: What's that?

B: The distance to school. It's too far away. It takes me an hour to drive there every day.

A: Wow. That must be awful!

B: It is, but the schools that are near me aren't as good.

3.

A: How's your new job going, Anna?

B: Good, thanks. I really like it.

A: What do you like best about it?

B: I think it's the people I work with. They are so nice.

A: People make all the difference in the job, don't they?

B: They sure do. The only trouble is, I have to travel a lot. I'm away from home about two weeks every month.

A: Yeah, that can be difficult.

B: It is. I hope I won't have to travel so much next year.

4.

A: Do you enjoy being a salesperson, Rachel?

B: Yes, I do like it. I get to meet so many people.

A: Is it hard work?

B: Yes, it can be. I don't like the long hours. I'm always really tired when I get home at night.

A: That's too bad. Why don't you quit?

B: Because I think my boss is great to work for.

5.

A: How long have you been working in a restaurant, Martin?

B: For more than five years.

A: Wow. You must really enjoy it.

B: Oh no, I don't enjoy it at all. It's hard work and pretty tiring, too. I'm on my feet all night.

A: Oh, I see.

B: But the tips are great. I really should find a better job soon, though.

Tạm dịch:

1.

A: *Vậy bạn thích công việc của mình như thế nào, Chris?*

B: *Lúc đầu thì không sao, nhưng bây giờ, sau hai năm. Tôi không thích nó.*

D: *Ồ, tại sao vậy?*

B: *Thật là nhàm chán. Tôi làm điều tương tự mỗi ngày. Tôi thực sự phát ốm vì nó.*

A: *Vậy tại sao bạn không thay đổi công việc?*

B: *Tôi được trả lương cao. Tôi thích tiền!*

A: *Ồ, tôi hiểu rồi. Nhưng bạn nên rời đi nếu bạn không hài lòng.*

B: *Vâng, có lẽ tôi nên vậy*

2.

A: *Bạn có thích dạy trẻ không, Alexa?*

B: *Ồ, vâng! Tôi thích làm việc với trẻ em. Chúng rất vui.*

A: *Chà, tôi đoán bạn có một công việc hoàn hảo!*

B: *Vâng, tôi thích nó rất nhiều. Chỉ có một điều tôi không thích.*

A: *Cái gì vậy?*

B: *Quãng đường đến trường. Nó quá xa. Tôi mất một giờ để lái xe đến đó mỗi ngày.*

Đáp: *Chà. Đó phải là khủng khiếp!*

B: *Đúng vậy, nhưng những trường gần tôi không tốt bằng.*

3.

A: *Công việc mới của bạn thế nào rồi, Anna?*

B: *Tốt, cảm ơn. Tôi thực sự thích nó.*

A: *Bạn thích điều gì nhất về nó?*

B: *Tôi nghĩ đó là những người tôi làm việc cùng. Họ rất tốt bụng.*

A: *Mọi người tạo ra tất cả sự khác biệt trong công việc, phải không?*

B: *Họ chắc chắn làm. Rắc rối duy nhất là, tôi phải đi lại rất nhiều. Tôi xa nhà khoảng hai tuần mỗi tháng.*

A: *Vâng, điều đó có thể khó khăn.*

B: *Đúng vậy. Tôi hy vọng tôi sẽ không phải di chuyển nhiều vào năm tới.*

4.

A: Bạn có thích làm nhân viên bán hàng không, Rachel?

B: Vâng, tôi thích nó. Tôi được gặp rất nhiều người.

A: Có vất vả không?

B: Vâng, nó có thể được. Tôi không thích những giờ làm việc dài. Tôi luôn thực sự mệt mỗi khi về nhà vào ban đêm.

A: Điều đó thật tệ. Tại sao bạn không bỏ cuộc?

B: Bởi vì tôi nghĩ ông chủ của tôi là người tuyệt vời để làm việc cùng.

5.

A: Bạn đã làm việc trong một nhà hàng bao lâu rồi, Martin?

B: Trong hơn năm năm.

A: Chà. Bạn phải thực sự tận hưởng nó.

B: Ô không, tôi không thích nó chút nào. Đó là công việc khó khăn và cũng khá mệt mỏi. Tôi đứng trên đôi chân của mình cả đêm.

A: Ô, tôi hiểu rồi.

B: Nhưng tiền tip thì nhiều. Tuy nhiên, tôi thực sự nên tìm một công việc tốt hơn sớm.